CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM
Ký ngày: 18/4/2017 14:37:51

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 – 36
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100108945, đăng ký lần đầu ngày 29/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 của Công ty là 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn./.)

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch
Bà	Lê Thị Minh Lý	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Quý	Ủy viên
Ông	Hoàng Văn Hòa	Ủy viên
Ông	Nguyễn Chí Tiến	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Việt	Trưởng ban
Bà	Phạm Quỳnh Giang	Thành viên
Ông	Nguyễn Xuân Việt	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Châu	Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Minh Lý	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông	Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty là 5.843.663.054 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 3.041.829.338 đồng).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ DƯỢC VIỆT NAM

Nguyễn Văn Châu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 06 tháng 03 năm 2017

Số: 072/2017/BCKT-PB.00027

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được lập ngày 06/03/2017, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

NGUYỄN TIẾN HÀ
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0902 – 2016 - 009 – 1

LÊ VIẾT CƯỜNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 – 2016 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, Ngày 08 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**92.460.000.510**	**78.188.697.890**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**14.781.024.410**	**11.298.670.844**
1. Tiền	111		11.480.325.878	8.085.861.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.300.698.532	3.212.809.733
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**1.200.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	0	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.455.189.692**	**25.135.065.029**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	21.968.627.548	21.010.627.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.151.079.721	1.475.833.904
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3.629.000.000	2.277.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1.706.482.423	371.104.122
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**48.111.409.209**	**38.160.735.303**
1. Hàng tồn kho	141		48.111.409.209	38.160.735.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.112.377.199**	**2.394.226.714**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		445.061.554	18.234.214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	667.315.645	2.375.992.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**61.902.663.969**	**65.520.049.739**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.028.567.628**	**1.028.567.628**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	1.028.567.628	1.028.567.628
II.Tài sản cố định	**220**		**59.433.522.192**	**63.485.858.711**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	59.433.522.192	63.485.858.711
- Nguyên giá	*222*		*105.596.962.928*	*102.357.547.167*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(46.163.440.736)*	*(38.871.688.456)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	*228*		*125.627.000*	*125.627.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(125.627.000)*	*(125.627.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.440.574.149**	**1.005.623.400**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.440.574.149	1.005.623.400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	*0*
3. Lợi thế thương mại	269		0	*0*
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**154.362.664.479**	**143.708.747.629**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**97.151.519.192**	**89.766.311.875**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**95.409.183.598**	**86.273.976.281**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32.181.355.264	21.200.585.629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	620.628.757	3.006.340.736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	357.220.475	196.233.808
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	218.000.000	334.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	24.800.708.733	24.672.913.473
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	36.622.710.135	36.365.506.982
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		608.560.234	498.395.653
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.742.335.594**	**3.492.335.594**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1.742.335.594	3.492.335.594
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**57.211.145.287**	**53.942.435.754**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**57.211.145.287**	**53.942.435.754**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*18.000.000.000*	*18.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*0*	*0*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.236.000.000	7.236.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.853.553.926	10.910.400.462
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.800.000.000	1.974.772.617
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.628.625.541	13.702.766.776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*10.531.992.840*	*12.692.983.777*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.096.632.701*	*1.009.782.999*
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.692.965.820	2.118.495.899
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	**440**		**154.362.664.479**	**143.708.747.629**

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Quỳnh Giang	**Lê Thị Minh Lý**	**Nguyễn Văn Châu**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 06 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	171.122.251.435	173.374.026.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.406.582.943	1.294.543.498
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		169.715.668.492	172.079.482.984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	131.479.920.944	137.044.159.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.235.747.548	35.035.323.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	793.415.789	493.599.081
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	3.122.122.444	3.832.297.413
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.989.021.186*	*3.656.578.192*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		10.279.415.657	11.668.984.677
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.876.091.953	16.127.491.539
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.751.533.283	3.900.148.641
12. Thu nhập khác	31		454.545	0
13. Chi phí khác	32		337.520.642	0
14. Lợi nhuận khác	40		(337.066.097)	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.414.467.186	3.900.148.641
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	1.586.843.072	859.172.434
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.827.624.114	3.040.976.207
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.843.663.054	3.041.829.338
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(16.038.940)	(853.131)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	VI.07	3.304	1.650
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	64	VI.07	3.304	1.650

M.S.D.N: 0100108945 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ DƯỢC VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Quỳnh Giang	**Lê Thị Minh Lý**	**Nguyễn Văn Châu**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 06 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***7.414.467.186***	***3.900.148.641***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***9.858.108.944***	***11.024.183.291***
- Khấu hao TSCĐ	02	7.549.319.129	7.744.235.076
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(680.231.371)	(376.629.977)
- Chi phí lãi vay	06	2.989.021.186	3.656.578.192
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***17.272.576.130***	***14.924.331.932***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(648.603.153)	(839.584.541)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.950.673.906)	6.029.251.036
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.882.133.876	5.090.116.932
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(434.950.749)	1.015.376.600
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.111.569.604)	(3.619.924.547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.298.677.914)	(371.590.834)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.159.149.224	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.351.337.598)	(29.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***2.518.046.306***	***22.198.976.578***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(262.909.091)	(3.458.851.331)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.785.272.914)	(6.551.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.263.585.733	4.773.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	352.933.879	376.629.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***4.568.337.607***	***(4.859.721.354)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2016 (Tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(280.000.000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	89.125.211.548	70.341.649.582
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(90.618.008.395)	(85.676.852.222)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.831.233.500)	(1.720.833.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(3.604.030.347)***	***(17.056.036.140)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**3.482.353.566**	**283.219.084**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**11.298.670.844**	**11.015.451.760**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**14.781.024.410**	**11.298.670.844**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Quỳnh Giang	**Lê Thị Minh Lý**	**Nguyễn Văn Châu**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 06 tháng 03 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100108945, đăng ký lần đầu ngày 29/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 của Công ty là 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn./.)

Điện thoại:	043 8 533 504	Fax:	043 6 557 830
Email:	vcp@hoaduocvn.com	Website:	www.hoaduocvn.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Châu – Tổng Giám đốc (sinh ngày 10/08/1957; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 011059563 do Công an TP. Hà Nội cấp ngày 20/10/2004; Địa chỉ thường trú: Số 349 Tây Sơn, quận Đống Đa, TP. Hà Nội).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất và kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, hóa chất cơ bản, kinh doanh dược phẩm./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Dịch vụ môi giới đầu tư và môi giới thương mại, dịch vụ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xuất bản phần mềm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Sản xuất hàng điện, điện tử, điện lạnh, tin học; Sản xuất đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình; Sản xuất cacao, sôcôla và mứt kẹo; Mua bán bánh kẹo, mua bán thực phẩm và các sản phẩm dinh dưỡng, bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn đồ uống có cồn và đồ uống không cồn; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất rượu vang; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (không bao gồm kinh doanh quán bar); Nuôi trồng và chế biến dược liệu (trừ loại Nhà nước cấm); Mua bán mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, vật tư và trang thiết bị y tế, mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, tin học, đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Sản xuất thực phẩm, các sản phẩm dinh dưỡng, sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, bãi, nhà xưởng, văn phòng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch; Dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, quảng cáo thương mại; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), xuất nhập khẩu các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc, dịch vụ ủy thác nhập khẩu; Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), bán buôn các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc; Kinh doanh dược phẩm, đông dược, thuốc y học cổ truyền dân tộc; Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc; Dịch vụ đóng gói, bảo quản thuốc./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và tại ngày 31/12/2016, Công ty có năm (05) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	*Tên đơn vị*	*Địa chỉ*
1	Văn phòng Công ty	Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
2	Quầy số 340 Trung tâm thuốc Hapu	Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
3	Quầy số 202 Trung tâm thuốc Hapu	Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
4	Quầy số 339 Trung tâm thuốc Hapu	Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
5	Nhà máy sản xuất	Số 192 phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

Công ty con: Tại thời điểm ngày 31/12/2016, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Stt	**Tên công ty**	**Nơi thành lập và hoạt động**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết**	**Hoạt động kinh doanh chính**
1	Trường Trung cấp Y dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội	TP. Hà Nội	86,42%	86,42%	Giáo dục đào tạo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	698.486.941	885.571.804
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.781.838.937	7.200.289.307
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	3.300.698.532	3.212.809.733
Cộng	**14.781.024.410**	**11.298.670.844**

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	0	0	1.200.000.000	1.200.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	**21.968.627.548**	**21.010.627.003**
Công ty CP dược phẩm Sao Mỹ	4.073.026.349	4.470.566.632
Quầy 340 Hapu	2.962.023.386	3.355.873.591
Cửa hàng Hoá chất	4.312.609.475	3.480.709.913
Lê Thanh Văn	1.248.023.792	443.361.357
Phải thu khách hàng khác	9.372.944.546	9.260.115.510
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**21.968.627.548**	**21.010.627.003**

04. Trả trước cho người bán	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.151.079.721**	**1.475.833.904**
Công ty TNHH MTV Cơ khi chế tạo máy Thiện Chí	0	315.000.000
Công ty TNHH Thương mại vật tư KHKT	0	449.000.000
Nguyễn Trọng Việt	897.086.920	0
Trả trước cho người bán khác	253.992.801	711.833.904
- Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**
b. Trả trước cho người bán dài hạn	**1.028.567.628**	**1.028.567.628**
Doanh nghiệp TN Hoàng Lân	1.028.567.628	1.028.567.628
Cộng	**1.151.079.721**	**1.475.833.904**

05. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	2.079.000.000	0	1.627.500.000	0
Công ty TNHH Thương mại FCM	650.000.000	0	650.000.000	0
Công ty Thương mại Dược phẩm Tâm Phát	500.000.000	0	0	0
Đỗ Thị Lan	400.000.000	0	0	0
Cộng	**3.629.000.000**	**0**	**2.277.500.000**	**0**

06. Phải thu ngắn hạn khác	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Tạm ứng	***130.678.000***	***0***	***153.000.000***	***0***
- Ký quỹ, ký cược	***1.573.804.423***	***0***	***101.461.500***	***0***
- Phải thu khác	***2.000.000***	***0***	***116.642.622***	***0***
Phải thu về thuế TNCN người lao động	0	0	76.790.512	0
Ứng trước tiền mua thẻ BHYT	0	0	36.192.110	0
Phải thu khác	2.000.000	0	3.660.000	0
Cộng	**1.706.482.423**	**0**	**371.104.122**	**0**

07. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13.260.149.490	0	17.547.837.431	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	159.903.424	0	181.891.518	0
Chi phí SXKD dở dang	789.232.357	0	1.174.124.642	0
Thành phẩm tồn kho	16.739.617.403	0	16.227.124.973	0
Hàng hóa tồn kho	14.902.999.200	0	1.186.642.412	0
Hàng gửi đi bán	2.259.507.335	0	1.843.114.327	0
Hàng hóa bất động sản	0	0	0	0
Cộng	**48.111.409.209**	**0**	**38.160.735.303**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	**357.220.475**	**5.186.728.929**	**5.025.742.262**	**196.233.808**
Thuế giá trị gia tăng	3.272.727	2.902.039.749	2.898.767.022	0
Thuế thu nhập cá nhân	64.976.389	311.236.055	353.971.964	107.712.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.971.359	1.496.926.559	1.296.476.710	88.521.510
Thuế xuất, nhập khẩu	0	220.916.735	220.916.735	0
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	248.609.831	248.609.831	0
b. Phải thu	**667.315.645**	**2.509.394.905**	**800.718.050**	**2.375.992.500**
Thuế thu nhập cá nhân	7.323.050	0	7.323.050	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.830.000	0	0	18.830.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	641.162.595	2.509.394.905	793.395.000	2.357.162.500

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**48.953.510.783**	**47.919.630.342**	**3.824.455.786**	**1.596.313.893**	**63.636.363**	**102.357.547.167**
- Mua trong năm		1.866.346.247	190.909.091	879.727.272		2.936.982.610
- Đầu tư XDCB hoàn thành		560.000.000				560.000.000
- Tăng do phân loại lại				30.000.000		30.000.000
- Giảm do phân loại lại	(34.033.084)	(146.012.315)		(107.521.450)		(287.566.849)
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	**48.919.477.699**	**50.199.964.274**	**4.015.364.877**	**2.398.519.715**	**63.636.363**	**105.596.962.928**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**17.782.456.183**	**16.649.698.051**	**3.294.172.985**	**1.091.005.200**	**54.356.037**	**38.871.688.456**
- Khấu hao trong năm	2.769.859.406	4.196.914.960	246.580.284	326.684.153	9.280.326	7.549.319.129
- Tăng do phân loại lại				3.669.355		3.669.355
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do phân loại lại	(34.033.084)	(119.681.670)	0	(107.521.450)		(261.236.204)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	**20.518.282.505**	**20.726.931.341**	**3.540.753.269**	**1.313.837.258**	**63.636.363**	**46.163.440.736**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	31.171.054.600	31.269.932.291	530.282.801	505.308.693	9.280.326	63.485.858.711
- Tại ngày cuối năm	28.401.195.194	29.473.032.933	474.611.608	1.084.682.457	0	59.433.522.192

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Bằng sáng chế*	*Phần mềm kế toán*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**80.627.000**	**45.000.000**	**125.627.000**
- Mua trong năm			0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	**80.627.000**	**45.000.000**	**125.627.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**80.627.000**	**45.000.000**	**125.627.000**
- Khấu hao trong năm			0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	**80.627.000**	**45.000.000**	**125.627.000**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	**0**	**0**	**0**
- Tại ngày cuối năm	**0**	**0**	**0**

11. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	534.306.927	1.005.623.400
Chi phí cải tạo kho, văn phòng, hoàn thiện panel	906.267.222	0
Cộng	**1.440.574.149**	**1.005.623.400**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Phải trả cho người bán	**32.181.355.264**	**32.181.355.264**	**21.200.585.629**	**21.200.585.629**
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA tại Hà Nội	5.908.775.490	5.908.775.490	0	0
Công ty CP dược phẩm Sao Mỹ	4.083.743.918	4.083.743.918	6.230.283.069	6.230.283.069
Công ty TNHH dược phẩm Vihapha	223.657.501	223.657.501	1.315.345.476	1.315.345.476
Công ty TNHH Hóa chất Thanh Bình	2.166.503.684	2.166.503.684	1.258.301.673	1.258.301.673
Công ty TNHH một thành viên dược phẩm OPC-Bình Dương	753.644.100	753.644.100	955.718.920	955.718.920

12. Phải trả người bán ngắn hạn (Tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH sản xuất và thương mại nhựa Minh Thành	341.605.900	341.605.900	528.832.126	528.832.126
Công ty TNHH TM Ân Thành	666.414.540	666.414.540	1.106.891.796	1.106.891.796
Công ty TNHH Đức Tấn Sài Gòn	555.156.525	555.156.525	642.495.700	642.495.700
Công ty TNHH MTV Vimepharco	2.805.070.793	2.805.070.793	0	0
Doanh nghiệp TN Hiển Nhung	0	0	907.264.050	907.264.050
Lê Thị Na	3.025.989.224	3.025.989.224	0	0
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thạch An	1.158.820.000	1.158.820.000	0	0
Nguyễn Trọng Việt	0	0	550.466.016	550.466.016
Quầy 340 Hapu	480.810.095	480.810.095	1.665.102.095	1.665.102.095
MinsKin Tercaps U.V	2.677.115.455	2.677.115.455		0
Belmed Preparaty	3.378.427.320	3.378.427.320		0
Phải trả khách hàng khác	3.955.620.719	3.955.620.719	6.039.884.708	6.039.884.708
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**	**0**	**0**
Cộng	**32.181.355.264**	**32.181.355.264**	**21.200.585.629**	**21.200.585.629**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Người mua trả trước	**620.628.757**	**3.006.340.736**
Công ty CP dược phẩm I	0	2.100.000.000
Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế Nacophar	0	58.533.750
Công ty Cổ phần Dược phẩm UFA	32.146.352	54.263.480
Công ty cổ phần thiết bị và Công nghệ tin học y tế MITECO	0	90.015.755
Công ty TNHH Dược phẩm Tiến Tài	0	190.000.000
Công ty TNHH TM dược phẩm Tâm An	135.000.000	0
Công ty TNHH Nghĩa Thái Hòa	0	150.000.000
Công ty TNHH sản xuất & phân phối á Châu	10.000.708	220.000.000
Công ty TNHH TM&DV Hoàng Thảo	0	50.000.000
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Âu Mỹ	200.912.192	25.920.006
Các khách hàng khác	242.569.505	67.607.745
- Người mua trả trước là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**620.628.757**	**3.006.340.736**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Chi phí lãi vay	0	0
Tiền lương tháng 13 của CBNV	218.000.000	334.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn: khác	0	0
Cộng	**218.000.000**	**334.000.000**

15. Phải trả ngắn hạn khác	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Ký quỹ, ký cược	***0***	***0***	***0***	***0***
- Phải trả khác	***24.800.708.733***	***0***	***24.672.913.473***	***0***
Bảo hiểm xã hội	1.077.894	0	0	0
Kinh phí công đoàn	96.689.546	0	72.480.590	0
Phải trả cổ tức	2.160.000.000	0	1.800.000.000	0
Tiền đền bù hỗ trợ di chuyển địa điểm sản xuất	21.017.283.306	0	21.017.283.306	0
Phải trả kinh phí thực hiện dự án - Bộ Y tế	767.400.000	0	767.400.000	0
Phải trả về tiền thuê nhà - Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội	388.658.509	0	388.658.509	0
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0	0	36.160.000	0
Thu hộ, chi hộ học viên	369.599.478	0	480.531.068	0
Các khoản phải trả khác	0	0	110.400.000	0
Cộng	**24.800.708.733**	**0**	**24.672.913.473**	**0**

16. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối năm**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**Đầu năm**
16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**36.622.710.135**	**90.525.211.548**	**90.268.008.395**	**36.365.506.982**
a. Vay ngắn hạn	**35.222.710.135**	**89.125.211.548**	**88.868.008.395**	**34.965.506.982**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (1)	9.087.474.072	56.551.139.392	71.179.172.302	23.715.506.982
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (2)	13.429.081.063	26.757.917.156	13.328.836.093	0
Nguyễn Văn Quý (3)	3.040.000.000	0	4.360.000.000	7.400.000.000
Nguyễn Trọng Việt (4)	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0
Nguyễn Văn Châu (5)	2.760.000.000	2.760.000.000	0	0
Cao Thị Thu Hương (6)	800.000.000	0	0	800.000.000
Lê Thị Minh Lý (7)	2.056.155.000	2.056.155.000	0	0
Nguyễn Thị Thanh Bình (8)	3.050.000.000	0	0	3.050.000.000

16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**1.742.335.594**	**0**	**1.750.000.000**	**3.492.335.594**
a. Vay dài hạn	**1.742.335.594**	**0**	**1.750.000.000**	**3.492.335.594**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (9)	1.742.335.594	0	1.750.000.000	3.492.335.594
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
16.3. Số có khả năng trả nợ	**38.365.045.729**	**90.525.211.548**	**92.018.008.395**	**39.857.842.576**
Vay ngắn hạn	36.622.710.135	90.525.211.548	90.268.008.395	36.365.506.982
Vay dài hạn	1.742.335.594	0	1.750.000.000	3.492.335.594

(1) Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2016 gồm 02 hợp đồng như sau:

- Hợp đồng vay số 01/2014-HĐTDHM/NHCTVIETTINBANKDD-HD ngày 01/07/2014, hạn mức cho vay 50.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức: 12 thỏng, thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa 07 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 10% và được điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh.

- Hợp đồng vay số 62-2015/HĐTD/NHCT126 ngày 07/07/2015, hạn mức cho vay 50.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/06/2016, thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9% và được điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/16/HĐHM/VCB.CD-HD ngày 16/06/2016 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/16/HĐTD/VCB.CD-HD ngày 16/06/2016). Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa là 08 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay: được quy định trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3) Khoản vay đối với Ông Nguyễn Văn Quý theo Hợp đồng vay số 05/2011 HĐVT ngày 15/03/2011; Số tiền vay: 3.040.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

(4) Khoản vay đối với Ông Nguyễn Trọng Việt theo Hợp đồng vay số 13/04/2016 HĐVT ngày 13/04/2016; Số tiền vay: 1.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 09 tháng; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

(5) Khoản vay đối với Ông Nguyễn Văn Châu theo Hợp đồng vay số 20/07/2016 HĐVT ngày 20/07/2016; Số tiền vay: 2.760.000.000 VND; Thời hạn vay: 01 năm; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

(6) Khoản vay đối với Bà Cao Thị Thu Hương theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 29/6/2013 HĐVT ngày 29/06/2013; Số tiền vay: 300.000.000 VND; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

- Hợp đồng vay số 02/2010/HĐVT ngày 20/9/2010; Số tiền vay: 500.000.000 VND; Thời hạn vay: 02 tháng; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

(7) Khoản vay đối với Bà Lê Thị Minh Lý theo Hợp đồng vay số 29/07/2016 HĐVT ngày 29/07/2016; Số tiền vay: 2.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 01 năm; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

(8) Khoản vay đối với Bà Nguyễn Thị Thanh Bình theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 10/05/2012 HĐCV ngày 10/05/2012; Số tiền vay: 850.000.000 VND; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

- Hợp đồng vay số 05/06/2012 HĐCV ngày 05/06/2012; Số tiền vay: 500.000.000 VND; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

- Hợp đồng vay số 09/01/2013 HĐCV ngày 09/01/2013; Số tiền vay: 400.000.000 VND; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

- Hợp đồng vay số 21/05/2014 HĐCV ngày 21/05/2014; Số tiền vay: 300.000.000 VND; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

- Hợp đồng vay số 18/12/2014 HĐVT ngày 18/12/2014; Số tiền vay: 1.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 7%.

(9) Vay dài hạn theo Hợp đồng số 01/2014/HĐTDDA ngày 10/03/2014: số tiền cho vay tối đa 6.425.000.000 VND, số tiền thực tế giải ngân 6.292.335.594 VND, số dư nợ gốc đến 31/12/2015 là 4.542.335.594 VND, số nợ gốc phải trả năm 2016 là 1.050.000.000 VND, số nợ gốc còn phải trả từ năm 2017 là 3.492.335.594 VND, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án.

Biện pháp bảo đảm tiền vay:

- Thế chấp 35 máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2012/HĐTC ngày 11/09/2012.

- Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP-WHO và phòng kiểm nghiệm thuốc đạt tiêu chuẩn GLP theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2012/HĐTCDH ngày 11/10/2012.

- Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dây chuyền sản xuất viên nang mềm trong hệ thống dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn; Các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản; Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTCTL ngày 20/3/2014.

- Thế chấp các chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc VCSH*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	**18.000.000.000**	**7.236.000.000**	**10.322.607.423**	**1.794.464.776**	**13.255.887.860**	**2.741.156.211**	**53.350.116.270**
Tăng trong năm trước	**0**	**0**	**587.793.039**	**180.307.841**	**3.164.795.120**	**0**	**3.932.896.000**
Lãi trong năm trước					*3.041.829.338*		*3.041.829.338*
Phân phối lợi nhuận			*540.923.522*	*180.307.841*		*0*	*721.231.363*
Tăng khác			*46.869.517*		*122.965.782*		*169.835.299*
Giảm trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**0**	**(2.717.916.204)**	**(622.660.312)**	**(3.340.576.516)**
Chia cổ tức					*(1.800.000.000)*	*(110.400.000)*	*(1.910.400.000)*
Giảm do hợp nhất						*(853.131)*	*(853.131)*
Phân phối lợi nhuận					*(793.354.499)*		*(793.354.499)*
Giảm khác					*(124.561.705)*	*(511.407.181)*	*(635.968.886)*
Số dư cuối năm trước	**18.000.000.000**	**7.236.000.000**	**10.910.400.462**	**1.974.772.617**	**13.702.766.776**	**2.118.495.899**	**53.942.435.754**
Số dư đầu năm nay	**18.000.000.000**	**7.236.000.000**	**10.910.400.462**	**1.974.772.617**	**13.702.766.776**	**2.118.495.899**	**53.942.435.754**
Tăng trong năm nay	**0**	**0**	**943.153.464**	**0**	**6.096.632.701**	**0**	**7.039.786.165**
Lãi trong năm nay					*5.843.663.054*		*5.843.663.054*
Phân phối lợi nhuận			*891.859.355*				*891.859.355*
Tăng do hợp nhất			*51.294.109*		*78.197.030*		*129.491.139*
Tăng khác					*174.772.617*		*174.772.617*
Giảm trong năm nay	**0**	**0**	**0**	**(174.772.617)**	**(3.170.773.936)**	**(425.530.079)**	**(3.771.076.632)**
Giảm do hợp nhất						*(16.038.940)*	*(16.038.940)*
Giảm khác				*(174.772.617)*		*(409.491.139)*	*(584.263.756)*
Chia cổ tức					*(2.160.000.000)*		*(2.160.000.000)*
Trích quỹ đầu tư PT					*(891.859.355)*		*(891.859.355)*
Trích quỹ KT, PL					*(118.914.581)*		*(118.914.581)*
Số dư cuối năm nay	**18.000.000.000**	**7.236.000.000**	**11.853.553.926**	**1.800.000.000**	**16.628.625.541**	**1.692.965.820**	**57.211.145.287**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Tổng Công ty Dược Việt Nam	1.666.700.000	1.666.700.000
Ông Nguyễn Văn Châu	1.072.300.000	1.072.300.000
Ông Nguyễn Văn Quý	1.504.340.000	1.504.340.000
Bà Lê Thị Minh Lý	968.460.000	968.460.000
Bà Nguyễn Lệ Thoa	975.980.000	975.980.000
Vốn góp của cổ đông khác	11.812.220.000	11.812.220.000
Cộng	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (baogồm trích quỹ theo Điều lệ)	3.170.773.936	2.717.916.204

d. Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.800.000*	*1.800.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.800.000*	*1.800.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	11.853.553.926	10.910.400.462
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.800.000.000	1.974.772.617
Cộng	**13.653.553.926**	**12.885.173.079**

18. Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
Nguồn kinh phí đầu năm	1.482.600.000	1.482.600.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
Chi sự nghiệp (*)	(1.482.600.000)	(1.482.600.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**0**	**0**

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	207,76	844,74
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	**171.122.251.435**	**173.374.026.482**
Doanh thu bán hàng	159.002.894.948	160.146.247.345
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.119.356.487	13.227.779.137
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**171.122.251.435**	**173.374.026.482**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trả lại học phí học sinh xin nghỉ học	28.070.000	56.415.000
Hàng bán bị trả lại	1.378.512.943	1.238.128.498
Cộng	**1.406.582.943**	**1.294.543.498**

03. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của bán hàng	127.939.221.575	132.279.638.995
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.540.699.369	4.764.520.800
Cộng	**131.479.920.944**	**137.044.159.795**

04. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	680.231.371	376.629.977
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.140.668	13.393.244
Lãi bán hàng trả chậm	14.043.750	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	103.575.860
Cộng	**793.415.789**	**493.599.081**

05. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.989.021.186	3.656.578.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá	133.101.258	175.719.221
Cộng	**3.122.122.444**	**3.832.297.413**

06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	1.499.127.763	859.172.434
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	87.715.309	0
Cộng	**1.586.843.072**	**859.172.434**

07. Lãi trên cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.827.624.114	3.041.829.338
Ảnh hưởng suy giảm	(118.914.581)	72.123.136
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**5.946.538.695**	**2.969.706.202**
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	1.800.000	1.800.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	0	0
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	1.800.000	1.800.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.304	1.650
- Lãi suy giảm	3.304	1.650

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và tại ngày 31/12/2016, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Trường Trung cấp Y dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội	Hà Nội	Công ty con

b. Giao dịch của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Tên gọi	Nội dung	Số tiền
Trường Trung cấp Y dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội	Cho thuê phòng làm việc	53.760.000
	Tiền sử dụng điện	92.646.881
	Lãi vay phải trả	185.000.000
	Bán hóa chất	5.841.500

c. Vào ngày 31/12/2016, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Trường Trung cấp Y dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội	Vay ngắn hạn	3.700.000.000

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách			
A. Tài sản tài chính	**Đầu năm**		**Cuối năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và tương đương tiền	11.298.670.844	0	14.781.024.410	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.381.731.125	0	23.675.109.971	0
Các khoản cho vay	2.277.500.000	0	3.629.000.000	0
Đầu tư ngắn hạn	1.200.000.000	0	0	0
Cộng	**36.157.901.969**	**0**	**42.085.134.381**	**0**

	Giá trị sổ sách	
B. Nợ phải trả tài chính	**Đầu năm**	**Cuối năm**
Phải trả người bán, phải trả khác	45.873.499.102	56.982.063.997
Chi phí phải trả	334.000.000	218.000.000
Vay và nợ	39.857.842.576	38.365.045.729
Cộng	**86.065.341.678**	**95.565.109.726**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	11.298.670.844			11.298.670.844
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.381.731.125			21.381.731.125
Các khoản cho vay	2.277.500.000			2.277.500.000
Đầu tư ngắn hạn	1.200.000.000			1.200.000.000
Đầu tư dài hạn	0			0
Cộng	**36.157.901.969**	**0**	**0**	**36.157.901.969**

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	14.781.024.410			14.781.024.410
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.675.109.971			23.675.109.971
Các khoản cho vay	3.629.000.000			3.629.000.000
Cộng	**42.085.134.381**	**0**	**0**	**42.085.134.381**

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	45.873.499.102			45.873.499.102
Chi phí phải trả	334.000.000			334.000.000
Vay và nợ	36.365.506.982		3.492.335.594	39.857.842.576
Cộng	**82.573.006.084**	**0**	**3.492.335.594**	**86.065.341.678**

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	56.982.063.997			56.982.063.997
Chi phí phải trả	218.000.000			218.000.000
Vay và nợ	36.622.710.135		1.742.335.594	38.365.045.729
Cộng	**93.822.774.132**	**0**	**1.742.335.594**	**95.565.109.726**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 06 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Quỳnh Giang	**Lê Thị Minh Lý**	**Nguyễn Văn Châu**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 06 tháng 03 năm 2017